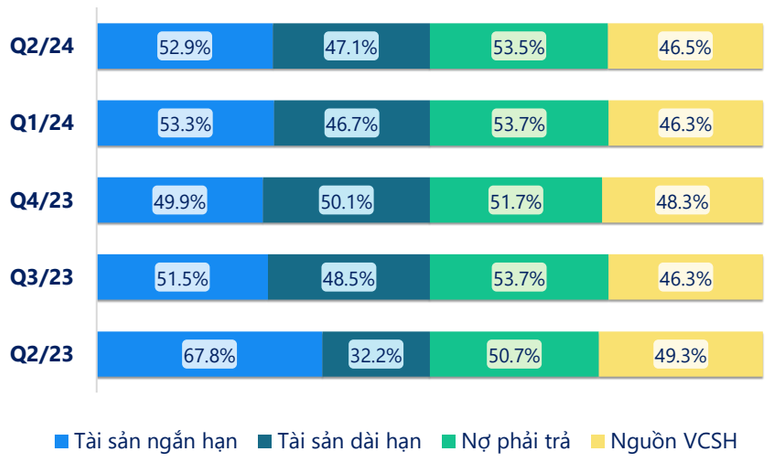
FireAnt

CTCP Nafoods Group (HSX: NAF)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,150
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,600
SL cổ phiếu LH	50,564,090
KLGD BQ 20 phiên (CP)	181,817
% sở hữu nước ngoài	20.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	953
P/E	8.5
EPS	2,230

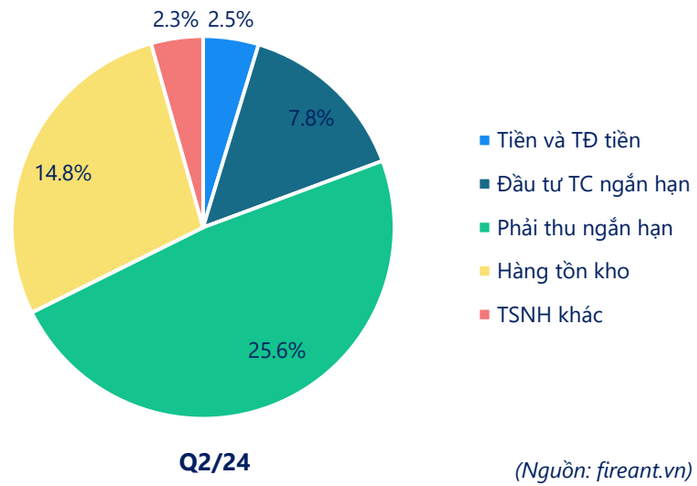
	YTD	1T	3T	6T
NAF	21.2%	-1.3%	14.2%	24.8%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



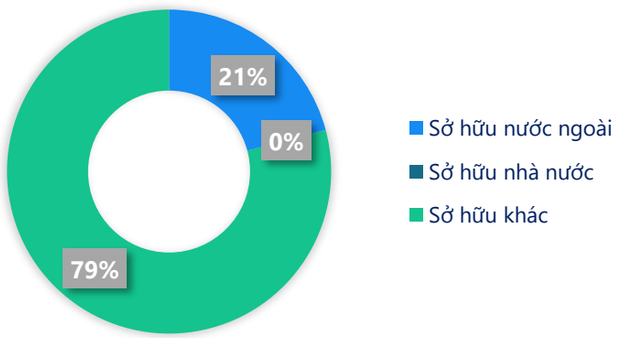
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



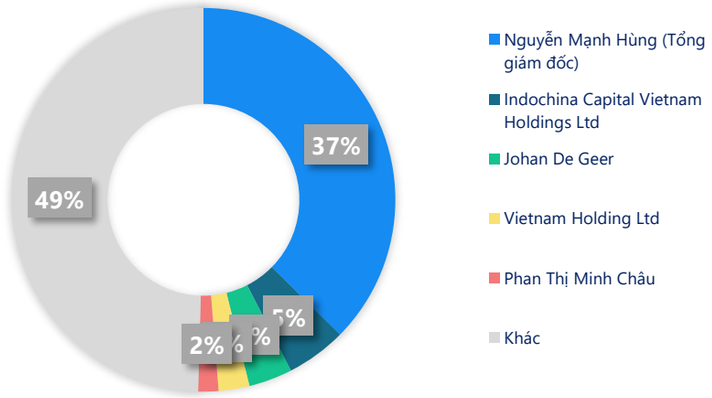
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



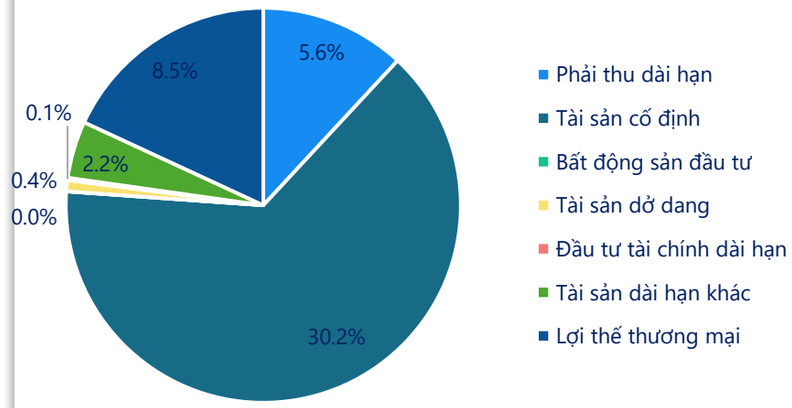
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

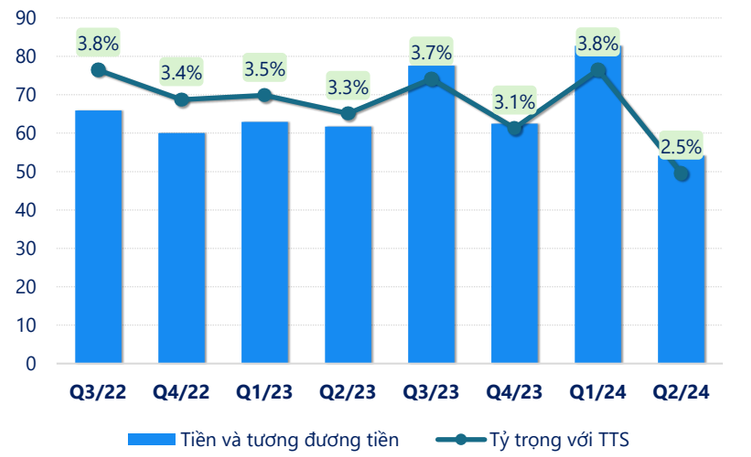


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

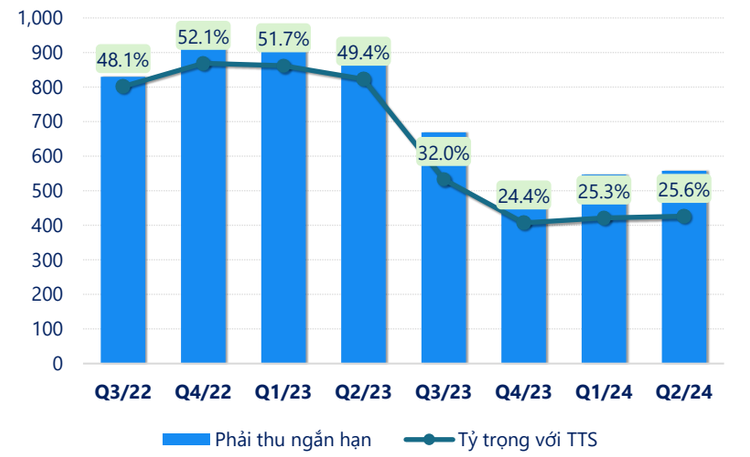
CTCP Nafoods Group (HSX: NAF)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



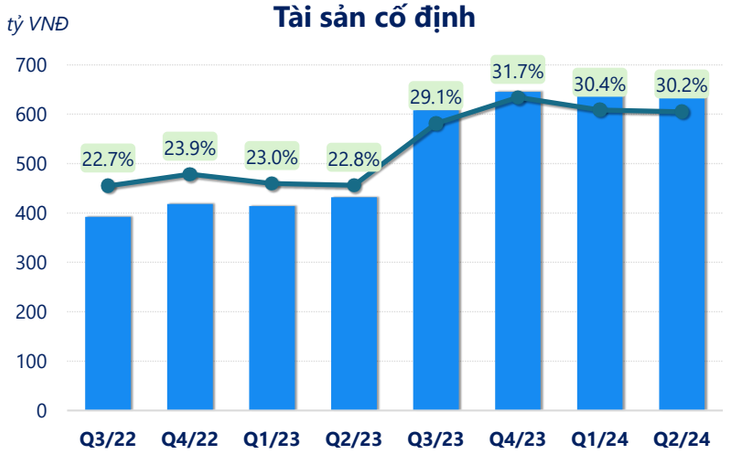
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



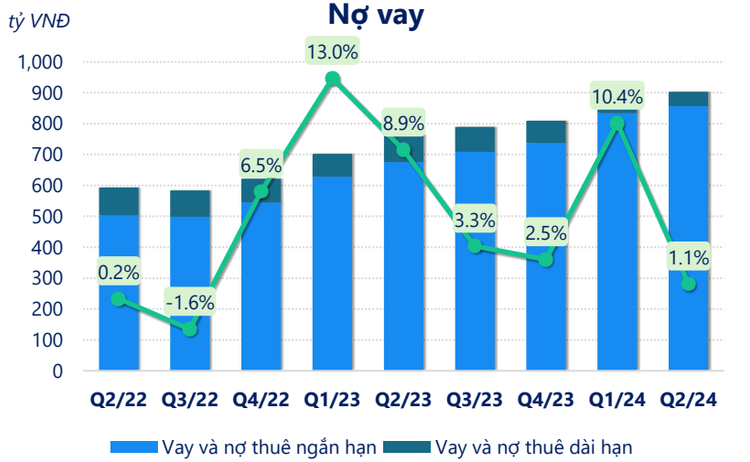
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



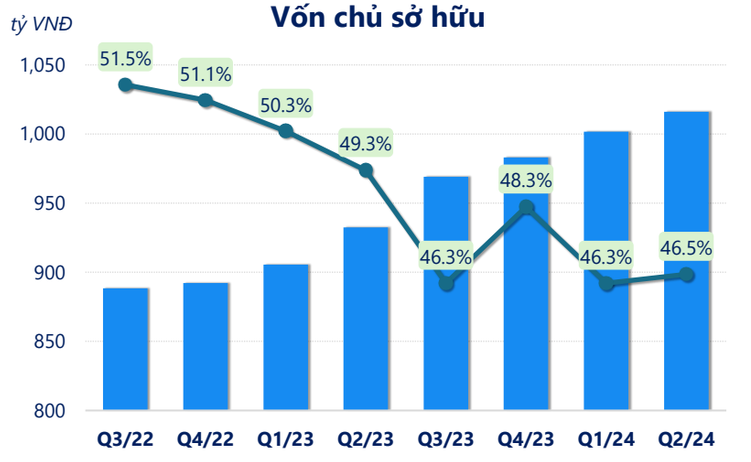
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

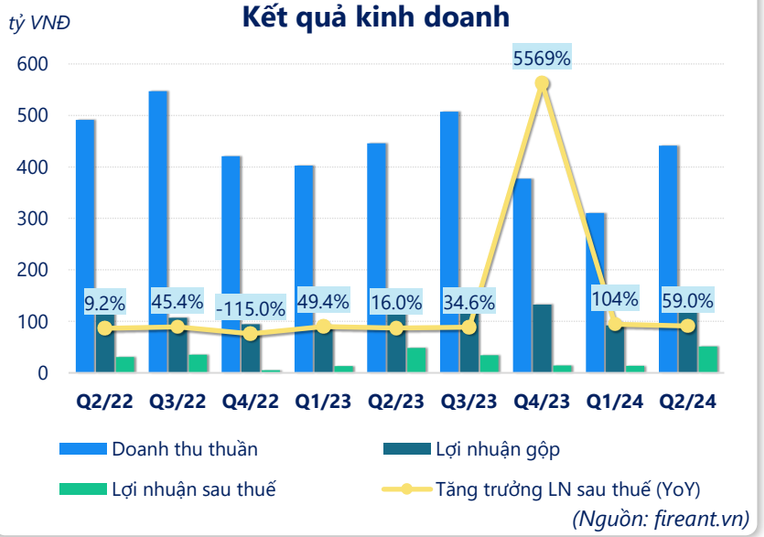


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

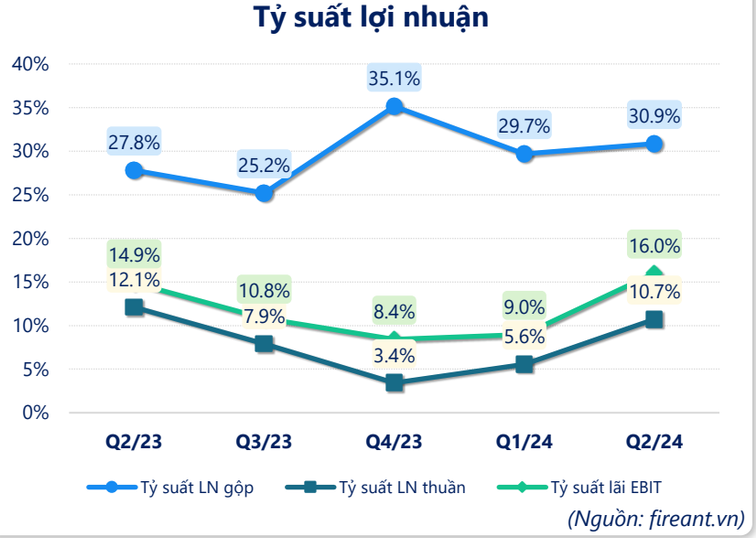
CTCP Nafoods Group (HSX: NAF)

Kết quả kinh doanh



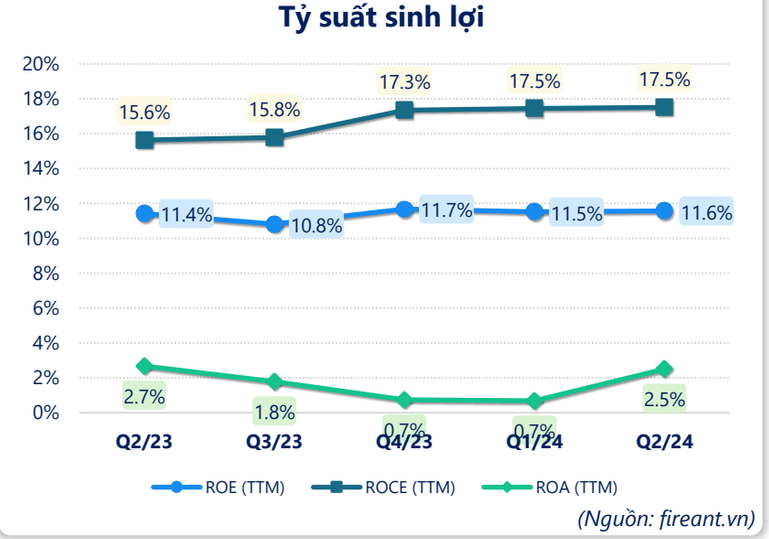
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



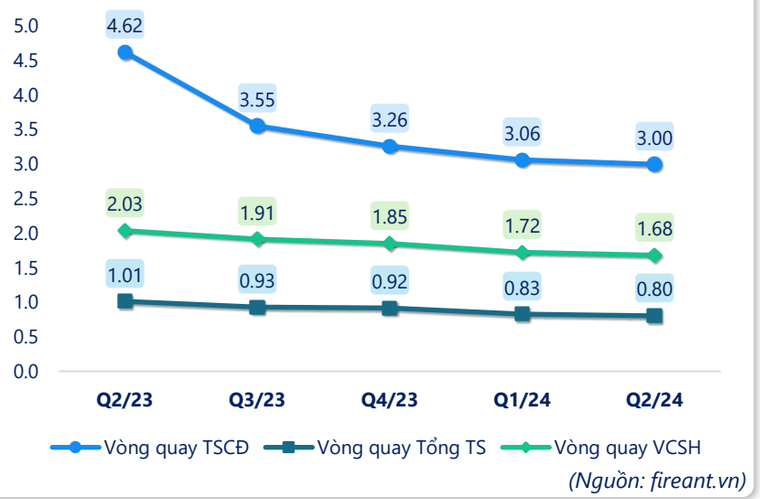
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



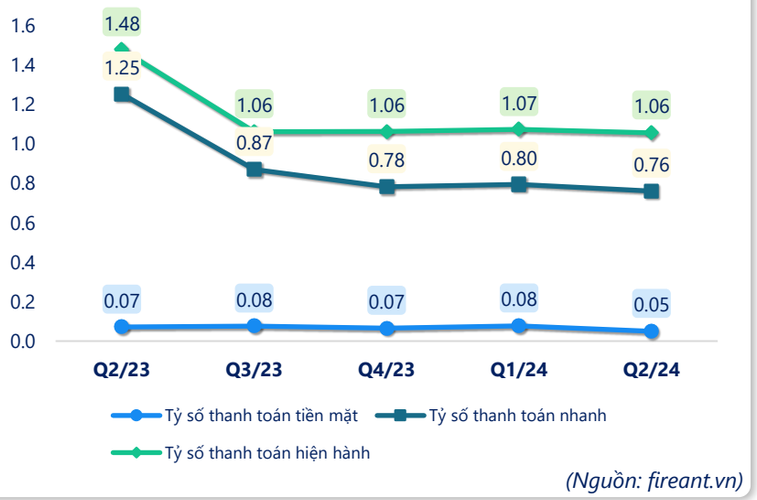
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



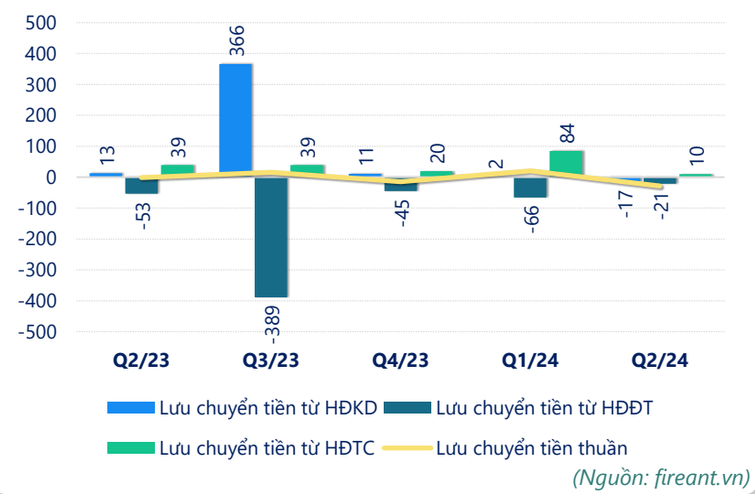
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nafoods Group (HSX: NAF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,183**	**2,043**	**6.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,155	1,017	13.6%
Tiền và tương đương tiền	54.2	62.4	-13.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	169	120	41.1%
Phải thu ngắn hạn	558	498	12.2%
Hàng tồn kho	323	267	20.8%
Tài sản ngắn hạn khác	50.6	69.5	-27.1%
Tài sản dài hạn	**1,028**	**1,027**	**0.1%**
Phải thu dài hạn	122	106	16.0%
Tài sản cố định	660	664	-0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.39	12.4	-24.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**48.0**	**46.2**	**3.9%**
Lợi thế thương mại	186	196	-5.3%
Nợ phải trả	1,167	1,055	10.6%
Nợ ngắn hạn	**1,093**	**965**	**13.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	857	747	14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	107	80.0	34.0%
Nợ dài hạn	73.4	90.8	-19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	46.5	62.4	-25.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,016**	**988**	**2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,016**	**988**	**2.9%**
Vốn điều lệ	629	629	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	446	507	377	311	441
Giá vốn hàng bán	322	379	245	218	305
Lợi nhuận gộp	124	128	132	92.3	136
Doanh thu HĐTC	8.69	32.5	-13.2	5.86	8.51
Chi phí TC	23.6	16.5	24.9	12.0	19.9
Chi phí lãi vay	13.0	12.5	12.3	10.6	11.6
LN trong công ty LKLD	-0.54	0.54	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.9	47.4	29.3	33.4	40.7
Chi phí QLDN	30.8	56.9	52.2	35.4	36.7
LN thuần từ HĐKD	54.0	40.1	12.9	17.3	47.3
Lợi nhuận khác	-0.63	2.36	6.50	0.04	11.6
LN trước thuế	53.3	42.5	19.4	17.3	59.0
Lợi nhuận sau thuế	48.2	34.2	14.0	13.6	51.1
LNST của CĐ cty mẹ	48.1	34.0	14.0	13.6	51.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.7	366	10.8	1.72	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.1	-389	-45.4	-65.9	-21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.2	38.9	19.6	84.5	9.50
Tiền đầu kỳ	62.9	61.7	77.5	62.4	82.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.28**	**15.9**	**-15.1**	**20.3**	**-28.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.03	0.00	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	61.7	77.5	62.4	82.7	54.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic